

THÀNH PHỐ**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 147/2006/QĐ-UBND

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 10 năm 2006***QUYẾT ĐỊNH****Về việc phê duyệt Đề án xây dựng mô hình chuyển đổi
cơ cấu kinh tế nông nghiệp tại 12 xã, phường****ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 97/2006/QĐ-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt Chương trình Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp trên địa bàn thành phố giai đoạn 2006 - 2010;

Căn cứ Quyết định số 105/2006/QĐ-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc ban hành Quy định về khuyến khích chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp giai đoạn 2006 - 2010;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại công văn số 1330/SNN-KHTC ngày 02 tháng 10 năm 2006, về việc phê duyệt Đề án xây dựng mô hình chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp tại 12 xã, phường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay phê duyệt Đề án xây dựng mô hình chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp tại 12 xã, phường gồm: (huyện Củ Chi: xã Trung An, xã Nhuận Đức, xã Trung Lập Hạ, xã Tân Thạnh Đông và xã Bình Mỹ; huyện Hóc Môn: xã Xuân Thới Sơn và xã Nhị Bình; huyện Bình Chánh: xã Tân Nhật và xã Tân Kiên; huyện Nhà Bè: xã Nhơn Đức; huyện Cần Giờ: xã Lý Nhơn; quận 9: phường Long Phước).

Điều 2.

2.1. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với các sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, quận: Củ Chi, Hóc Môn, Bình Chánh,

Nhà Bè, Cần Giò, quận 9 và Ủy ban nhân dân 12 xã, phường tổ chức triển khai thực hiện, định kỳ tổng hợp báo cáo tiến độ, kết quả thực hiện và đề xuất Thường trực Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo, giải quyết kịp thời những khó khăn vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện;

2.2. Giao Chủ tịch Ủy ban nhân dân 6 quận, huyện và Ủy ban nhân dân 12 xã, phường có trách nhiệm tổ chức thực hiện đúng tiến độ và có hiệu quả Đề án này;

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Trưởng Ban Chỉ đạo Nông nghiệp - Nông thôn thành phố, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủ trưởng các sở, ngành có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện và 12 xã, phường có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Hữu Tín

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

ĐỀ ÁN
**XÂY DỰNG MÔ HÌNH CHUYÊN ĐỔI CƠ CẤU KINH TẾ
NÔNG NGHIỆP TẠI 12 XÃ, PHƯỜNG GIAI ĐOẠN 2006 - 2010**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 147/2006/QĐ-UBND
ngày 12 tháng 10 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

I. ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG ĐỀ ÁN:

1. Tên Đề án: “Xây dựng mô hình chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp tại 12 xã, phường ngoại thành”.

2. Địa điểm xây dựng Đề án: tại 12 xã, phường cụ thể:

- Huyện Củ Chi: xã Trung An, Nhuận Đức, Trung Lập hạ, Tân Thạnh Đông và Bình Mỹ.
- Huyện Hóc Môn: xã Xuân Thới Sơn và Nhị Bình.
- Huyện Bình Chánh: xã Tân Nhật và Tân Kiên.
- Huyện Nhà Bè: xã Nhơn Đức.
- Huyện Cần Giờ: xã Lý Nhơn.
- Quận 9: phường Long Phước.

II. MỤC TIÊU - NHIỆM VỤ:

1. Mục tiêu đến 2010:

Chuyển diện tích trồng lúa và cây trồng không hiệu quả sang cây trồng, vật nuôi có giá trị và hiệu quả kinh tế cao hơn, phát triển bền vững theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Tốc độ chuyển đổi cây trồng và phát triển giá trị sản xuất nông nghiệp các xã mô hình bình quân chung trên 10%/năm. Giá trị sản xuất nông nghiệp/ha năm 2010, bình quân trên 100 triệu đồng/ha.

2. Nhiệm vụ:

Khảo sát, xác định đối tượng, quy mô, kế hoạch và giải pháp chuyển đổi cụ thể đối với các loại cây trồng, vật nuôi trên địa bàn từng xã.

Tổ chức tập huấn, chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ nông nghiệp thông qua các hoạt động chuyên ngành khuyến nông, bảo vệ thực vật, chăn nuôi, thủy sản, thủy lợi,...

Từng bước củng cố và xây dựng chuỗi các ngành hàng, mở rộng Chương trình sản xuất nông nghiệp tốt (GAP), liên kết giữa người sản xuất với các kênh tiêu thụ sản phẩm, đảm bảo sản phẩm được tiêu thụ kịp thời cũng như đảm bảo quyền lợi của người nông dân và doanh nghiệp.

Tổ chức thực hiện tốt các chủ trương chính sách của thành phố về Chương trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế giai đoạn 2006 - 2010 trên địa bàn 12 xã, phường, nhân rộng mô hình và hỗ trợ các xã lân cận cùng phát triển thành những vùng sản xuất tập trung.

III. KẾ HOẠCH CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI CỦA 12 XÃ, PHƯỜNG ĐIỂM ĐẾN NĂM 2010:

1. Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2010:

STT	TÊN XÃ - HUYỆN	DT đất canh tác (ha)				Ước Giá trị SXNN (CĐ 94-tỷ đồng)		Tốc độ tăng trưởng (%)
		2005		2010		2005	2010	
		Tổng số	Đất lúa	Tổng số	Đất lúa			
1	Huyện Củ Chi	1468		1250				
	Trung Lập Hạ	1468	788	1250	0	20.88	42.98	15.53
	Nhuận Đức	1821	555	1790	0	41.78	118.7	23.22
	Trung An	1420	514	1216	0	34.13	81.54	19.03
	Bình Mỹ	2002	910	1470	260	32.71	48.81	8.33
	Tân Thạnh Đông	2038	1453	1733	600	63.82	108.91	11.28
2	Huyện Hóc Môn							
	Xuân Thới Sơn	1082	416	713	0	17.7	27.75	9.41
	Nhị Bình	609	94	545	0	24.64	34.03	6.67
3	Huyện Bình Chánh							
	Tân Kiên	834	500	360	0	11.09	15.4	6.79
	Tân Nhật	2003	1482	1801	800	29.14	61.52	16.12
4	Huyện Nhà Bè							
	Nhơn Đức	1112	761	743	0	14.53	32.12	17.19
5	Huyện Cần Giờ							
	Lý Nhơn	2482	123	2803	0	241.72	549.3	17.84
6	Quận 9							
	Long Phước	1443	600	1181	0	17.35	28.04	10.08

(Chi tiết từng xã theo phụ lục đính kèm)

IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN:

1. Về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp:

- Quy hoạch chi tiết sử dụng đất nông nghiệp từng loại cây trồng, vật nuôi theo các chương trình, mục tiêu phát triển của từng địa bàn phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chung đã được phê duyệt. Phối hợp với các ngành, chính quyền địa phương xác định kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp phục vụ kế hoạch và chương trình chuyển đổi cây trồng, vật nuôi.

- Công bố quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp ổn định đến năm 2010 đến từng vùng sản xuất để người dân yên tâm chuyển đổi. Thủ tục chuyển đổi phải thật đơn giản và nhanh chóng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người dân trong vùng chuyển đổi.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho người nông dân chuyển đổi những cây trồng, vật nuôi không hiệu quả sang cây trồng, vật nuôi hiệu quả; cụ thể:

. Chuyển đổi từ đất lúa sang cây hàng năm khác như: rau các loại, hoa nền, cỏ không phải xin phép nhưng phải phù hợp với định hướng quy hoạch chung của vùng.

. Chuyển đổi từ đất lúa sang cây lâu năm như cây ăn trái các loại, cây hoa, cây cảnh lâu năm, cây lâm nghiệp phải có ý kiến chấp thuận của chính quyền địa phương.

. Khuyến khích mở rộng sản xuất, thành những vùng tập trung đối với những hộ, doanh nghiệp có năng lực và nguyện vọng đầu tư mở rộng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao; hoặc các hộ có đất nhưng không có vốn, nhân lực liên kết với các hộ khác có vốn, nhân lực cùng hợp tác làm ăn.

2. Về đầu tư cơ sở hạ tầng nông nghiệp: (Chi tiết phụ lục đính kèm)

- Phối hợp với các ngành chức năng, Ủy ban nhân dân quận, huyện tập trung và đẩy nhanh tiến độ xây dựng các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ chuyển đổi cây trồng, vật nuôi trên địa bàn 12 xã như đường giao thông nội đồng, thủy lợi, điện phục vụ sản xuất, ...

- Đầu tư công nghệ sản xuất mới, gắn với đồng bộ hóa xây dựng hệ thống cơ sở bảo quản và chế biến sau thu hoạch; xử lý ô nhiễm cho vùng chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi; đầu tư, ứng dụng cơ giới hóa trong sản xuất để giảm chi phí và công lao động.

3. Nguồn vốn:

3.1. Vốn ngân sách:

- Tập trung đầu tư và hỗ trợ cho các hoạt động nghiên cứu, chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ, khuyến nông; giống mới, đồng bộ hóa cơ sở hạ tầng kỹ thuật

nông nghiệp, nông thôn, các hoạt động và dịch vụ hỗ trợ như kiểm dịch, phòng chống dịch bệnh, thú y, bảo vệ thực vật, bảo vệ nguồn lợi thủy sản; quản lý, bảo vệ rừng, xúc tiến thương mại, tiêu thụ nông sản ...

- Triển khai các dự án cơ sở hạ tầng sử dụng vốn ngân sách cho chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp tại 12 xã điểm, ưu tiên bố trí vốn cho các dự án trọng điểm; các chương trình phát triển cây con và sản phẩm chủ lực.

- Hỗ trợ bù lãi suất thực hiện chính sách khuyến khích chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo Quyết định số 105/2006/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân thành phố.

3.2. Các nguồn vốn khác:

- Vốn tín dụng các ngân hàng thương mại.

- Vốn các quỹ xóa đói giảm nghèo, hỗ trợ nông dân (Hội Nông dân thành phố quản lý), vốn hỗ trợ phát triển hợp tác xã (Liên minh Hợp tác xã thành phố quản lý), vốn quỹ hỗ trợ giải quyết việc làm, quỹ giảm thiểu ô nhiễm môi trường,...

- Vốn tự có của tổ chức, doanh nghiệp hỗ trợ sản xuất.

- Phối hợp với các sở, ngành, đoàn thể và địa phương để huy động, sử dụng các nguồn vốn từ quỹ xóa đói giảm nghèo, giải quyết việc làm, quỹ của các hội, đoàn thể để hỗ trợ nông dân phát triển sản xuất và chuyển đổi cây trồng, vật nuôi.

- Tạo điều kiện và khuyến khích các doanh nghiệp bán trả góp vật tư, thiết bị nông nghiệp cho nông dân, ứng vốn cho dân vay sản xuất nguyên liệu và thu mua lại sản phẩm.

4. Tăng cường đầu tư các hoạt động khuyến nông, bảo vệ thực vật, thú y, bảo vệ nguồn lợi thủy sản; kết hợp chuyển giao kỹ thuật cho người dân và giải quyết đồng bộ các yếu tố đầu vào - đầu ra sản phẩm nông nghiệp:

- Xây dựng và nhân rộng các mô hình sản xuất nông nghiệp phục vụ chương trình chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp, chuyển đổi cây trồng, vật nuôi tại 12 xã điểm.

- Nâng cao trình độ và kỹ thuật sản xuất cho nông dân, tăng cường đầu tư và đổi mới các hoạt động tập huấn, huấn luyện, chuyển giao tiến bộ khoa học - công nghệ để nâng cao trình độ sản xuất của nông dân và hộ sản xuất nông nghiệp theo một quy trình từ lúc người nông dân đăng ký chuyển đổi đến nắm vững quy trình sản xuất, các yếu tố đầu vào, đầu ra của các loại cây trồng, vật nuôi, thủy sản, các thủ tục vay vốn đầu tư cải tạo đồng ruộng để chuyển đổi đến các chính sách ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước đầu tư cho sản xuất và các bước tiếp theo cho đến khi nông dân bán được sản phẩm và thu hồi vốn.

5. Về xúc tiến thương mại và tiêu thụ sản phẩm:

- Xây dựng chiến lược thị trường sản phẩm, gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm.
- Củng cố và xây dựng chuỗi các ngành hàng, liên kết giữa người sản xuất với các kênh tiêu thụ sản phẩm, đảm bảo sản phẩm được tiêu thụ kịp thời.
- Xây dựng và hình thành hệ thống thông tin thị trường nông sản, đảm bảo cung cấp thông tin chính xác, kịp thời; dự báo thông tin thị trường nông sản cho người nông dân và doanh nghiệp.
- Liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, đẩy mạnh việc ký kết các hợp đồng tiêu thụ nông sản, hình thành các tổ sản xuất, hợp tác xã làm đầu mối liên kết với các doanh nghiệp, các thương nhân tại các chợ đầu mối,...

6. Quản lý tổ chức, sản xuất:

- Nâng cao vai trò trách nhiệm của chính quyền địa phương, các ban ngành, đoàn thể trong việc tổ chức triển khai chương trình chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp tại địa phương và chính sách khuyến khích chuyển dịch cơ cấu.
- Tăng cường sự phối hợp giữa chính quyền địa phương, các ban ngành, đoàn thể và các đơn vị thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc giải quyết các yêu cầu, thắc mắc, kiến nghị của nông dân trong việc thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp trên địa bàn.

7. Quy mô đầu tư và chính sách hỗ trợ:**7.1. Khối lượng công việc:**

- Tổ chức tập huấn, huấn luyện chuyên môn nghiệp vụ cho nông dân (và các cán bộ liên quan trên địa bàn xã xây dựng mô hình) 2 - 4 lớp/xã, phường/năm (30 - 50 người/lớp).
- Tổ chức tham quan học tập kinh nghiệm sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong từng lĩnh vực nông nghiệp và ngành nghề nông thôn: 1 - 2 lần/xã/năm.
- Đầu tư xây dựng các mô hình, điểm trình diễn, thực nghiệm về cây trồng vật nuôi, giống mới, giải pháp khoa học công nghệ.
- Tổ chức lượng giá kết quả các mô hình làm cơ sở nhân rộng mô hình ra toàn xã và các vùng lân cận; báo cáo tiến độ chuyển đổi và sơ, tổng kết các hoạt động theo định kỳ.

7.2. Dự kiến kinh phí đầu tư (2006 - 2010):

- Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp: khoảng 180 tỷ/12 xã, phường bằng nguồn kinh phí đầu tư phân cấp cho quận, huyện, theo dự án được cấp thẩm quyền phê duyệt.

- Đầu tư các hoạt động tập huấn, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật chuyên ngành, **mở rộng Chương trình sản xuất nông nghiệp tốt (GAP)** phục vụ chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp, **xây dựng chuỗi các ngành hàng, liên kết giữa người sản xuất với các kênh tiêu thụ sản phẩm:** 33,7 tỷ. Nguồn ngân sách thành phố bổ sung ngoài dự toán chi ngân sách cho các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Kinh phí bồi dưỡng kiêm nhiệm và hoạt động Ban Chỉ đạo phường, xã điểm chuyển đổi thực hiện theo công văn số 7113/UB-TM ngày 19 tháng 11 năm 2004 của Ủy ban nhân dân thành phố; cụ thể:

Ban Chỉ đạo phường, xã điểm chuyên đổi: 150 triệu đồng/phường, xã (bình quân 30 triệu/phường, xã/năm); nguồn kinh phí: Bố trí trong dự toán chi ngân sách hàng năm của các quận, huyện.

- Hỗ trợ, bù lãi suất: theo kế hoạch của quận, huyện thực hiện Quyết định số 105/2006/QĐ-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố.

V. VỀ CHỈ ĐẠO VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐỀ ÁN XÂY DỰNG MÔ HÌNH 12 XÃ CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP:

1. Ban Chỉ đạo Chương trình chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp của thành phố và các quận, huyện có sản xuất nông nghiệp có trách nhiệm chỉ đạo thực hiện Đề án này.

2. Thành lập Ban Chỉ đạo Chương trình chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp tại xã điểm (12 xã điểm):

- Ủy ban nhân dân 12 xã được chọn thực hiện Đề án thành lập Ban Chỉ đạo chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp tại xã do Chủ tịch hoặc một Phó Chủ tịch xã làm Trưởng Ban; Thành viên là đại diện các ban ngành, Hội Nông dân, Phụ nữ, Đoàn Thanh niên và các đơn vị có liên quan khác.

Ban Chỉ đạo xã có tổ chuyên môn giúp việc.

Ban Chỉ đạo chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp các xã điểm:

- Căn cứ vào Đề án chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp của xã giai đoạn 2006 - 2010 đã được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt, Ban Chỉ đạo các xã điểm có trách nhiệm hướng dẫn các hội và đoàn thể tuyên truyền, vận động, hướng dẫn nông hộ, tổ hợp tác, hợp tác xã đăng ký chuyển đổi, tập huấn, huấn luyện và lập dự án vay vốn theo Chương trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp.

- Định kỳ hàng tháng Ban Chỉ đạo Chương trình chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp tổ chức giao ban, sơ kết, báo cáo tình hình, kết quả tổ chức thực hiện và vướng mắc về Ban Chỉ đạo cấp trên để kịp thời điều chỉnh, bổ sung phù hợp thực tế.

3. Ban Chỉ đạo các cấp: hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm, có thể thành lập Tổ thư ký để giúp việc với thành phần gọn, có trình độ và năng lực tổng hợp. Ban Chỉ đạo và Tổ thư ký được hưởng mức bồi dưỡng kiêm nhiệm theo Công văn số 7113/UB-TM ngày 19 tháng 11 năm 2004 của Ủy ban nhân dân thành phố.

4. Thời gian thực hiện: từ quý 4 năm 2006 đến tháng 12 năm 2010.

5. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với các sở, ngành liên quan, các huyện Củ Chi, Hóc Môn, Bình Chánh, Nhà Bè, Cần Giò, quận 9 và 12 xã tổ chức triển khai thực hiện, định kỳ tổng hợp báo cáo tiến độ, kết quả thực hiện và đề xuất Thường trực Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo các sở, ngành, quận, huyện liên quan giải quyết kịp thời những khó khăn vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân 6 quận, huyện và 12 phường, xã có trách nhiệm tổ chức thực hiện đúng tiến độ, hiệu quả Đề án này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Hữu Tín

Biểu 1: Kế hoạch, mục tiêu chuyển đổi xã Trung Lập Hạ, huyện Củ Chi*Đơn vị: ha, con*

STT	CHỈ TIÊU	2005	2010	Tăng(+), giảm(-)	Tốc độ PTBQ(%)	Ghi chú
I	Kế hoạch chuyển đổi cây trồng, vật nuôi					
	Tổng diện tích canh tác	1.468	1.250	- 218	- 3,16	
1	Cây hàng năm	1008	1120	112	2,13	
1.1	DT lúa	788	0	- 788		
1.2	DT rau	60	400	340	46,14	
1.3	DT bắp	110	460	350	33,13	
1.5	DT cỏ	0	50	50		
1.6	Hoa nền	0	10	10		
1.7	Đậu phộng	50	200	150	31,95	
2	Cây lâu năm	447,8	80	- 367,8	- 29,14	
2.5	Cây lâu năm khác	447,8	80	- 367,8	- 29,14	
3	Diện tích nuôi trồng thủy sản	12	50	38	33,03	
	Cá các loại	12	50	38	33,03	
4	Chăn nuôi					
4.1	Bò thịt (con)	250	1.000	750	31,95	
4.2	Heo (con)	3.250	10.000	6.750	25,21	
II	Kế hoạch PT nông thôn					
1	Hợp tác xã (cái)	0	1			
2	Tổ Sản xuất (tổ)	0	4			
3	Tiêu thụ nông sản qua HĐ (%)	5%	70%		69,52	
III	Mục tiêu					
1	Giá trị sản lượng CĐ 94 (tỷ đồng)	20,88	42,98	22,10	15,53	
2	Giá trị sản lượng Giá TT (tỷ đồng)	57,18	105,62	48,44	13,06	
3	Giá trị/ha (triệu đồng)	39,50	100,15	60,65	20,45	

Các chương trình, dự án đầu tư và hỗ trợ chuyển đổi

STT	Tên chương trình, đề án, dự án	Dự trù kinh phí (triệu đồng)		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó NSTP	
1	Các DA đầu tư cơ sở hạ tầng	23.500	23.500	Nguồn vốn Thành phố phân cấp cho huyện theo DA được phê duyệt
2	Nâng cao năng lực SX, kỹ năng cho nông dân xã	3.000	3.000	Các hoạt động Khuyến nông, BVTV, BV NL TS, Thú y
3	Hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể và xúc tiến thương mại	4.400	1.400	Các hoạt động PTNT, tư vấn hỗ trợ SXNN
4	Vốn hỗ trợ cho chuyển đổi	75.000	11.250	Theo QĐ 105/2006/QĐ-UBND
5	Hoạt động BCD mô hình xã điểm	150	150	30 triệu/năm
	TỔNG CỘNG	106.050	39.300	

Biểu 2: Kế hoạch, mục tiêu chuyển đổi xã Trung An, huyện Củ Chi*Đơn vị: ha, con*

STT	CHỈ TIÊU	2005	2010	Tăng(+), giảm(-)	Tốc độ PTBQ(%)	Ghi chú
I	Kế hoạch chuyển đổi CT - VN					
	Tổng diện tích canh tác	1.420	1.216	- 204	- 3,05	
1	Cây hàng năm	849,9	230	- 619,9	- 23,00	
1.1	DT lúa	514	0	- 514		
1.2	DT rau	1	10	9	58,49	
1.3	Mía	260	0	- 260		
1.4	DT cỏ	70	200	130	23,36	
1.5	Hoa nền	5	20	15	32,49	
2	Cây lâu năm	534	900	366	11,00	
2.1	Cây ăn trái	275	900	625	26,76	
2.2	Cây lâu năm khác	259				
3	Diện tích nuôi trồng thủy sản	36	86	50	18,93	
	Cá các loại	36	86	50	18,96	
4	Chăn nuôi					
	Bò thịt (con)	50	1.000	950	82,06	
	Bò sữa (con)	834	2.000	1.166	19,12	
	Heo (con)	3.187	10.000	6.813	25,70	
II	Kế hoạch PT nông thôn					
1	Hợp tác xã (cái)	0	1			
2	Tổ Sản xuất (tổ)	0	4			
3	Tiêu thụ nông sản qua HĐ(%)	5%	60%		64,38	
III	Mục tiêu					
1	Giá trị sản lượng CD 94 (tỷ đồng)	34,13	81,54	47,41	19,03	
2	Giá trị sản lượng Giá TT (tỷ đồng)	96,50	160,13	63,63		
3	Giá trị/ha (triệu đồng)	67,72	126,00	58,28	13,22	

Các chương trình, dự án đầu tư và hỗ trợ chuyển đổi

STT	Tên chương trình, đề án, dự án	Dự trữ kinh phí (triệu đồng)		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó NSTP	
1	Các DA đầu tư cơ sở hạ tầng	20.000	20.000	Nguồn vốn Thành phố phân cấp cho huyện theo DA được phê duyệt
2	Nâng cao năng lực SX, kỹ năng cho nông dân xã	900	900	Các hoạt động Khuyến nông, BVTV, BV NL TS, Thú y
3	Hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể và xúc tiến thương mại	1.600	1.000	Các hoạt động PTNT, tư vấn hỗ trợ SXNN
4	Vốn hỗ trợ cho chuyển đổi	60.800	8.512	Theo QĐ 105/2006/QĐ-UBND
5	Hoạt động BCĐ mô hình xã điểm	150	150	30 triệu/năm
	TỔNG CỘNG	83.450	30.562	

Biểu 3: Kế hoạch, mục tiêu chuyển đổi xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi*Đơn vị: ha, con*

STT	CHỈ TIÊU	2005	2010	Tăng(+), giảm(-)	Tốc độ PTBQ(%)	Ghi chú
I	Kế hoạch chuyển đổi CT - VN					
	Tổng diện tích canh tác	2.038	1.733	- 305	- 3,19	
1	Cây hàng năm	1652	1285	- 367	- 4,90	
1.1	DT lúa	1453	600	- 853	- 16,21	
1.2	DT rau	40	100	60	20,11	
1.3	DT bắp	40	150	110	30,26	
1.4	DT cỏ	100	400	300	31,95	
1.5	Hoa nền	1	20	19	82,06	
1.6	Sen	15	10	- 5	- 7,79	
1.7	Cây khác	3	5	2	10,76	
2	Cây lâu năm	371	438	67	3,38	
2.1	Cây ăn trái	86	200	114	18,39	
2.2	Cây lâu năm khác	285	238	- 47	- 3,54	
3	Diện tích nuôi trồng thủy sản	15	10	- 5	- 7,79	
	Cá các loại	15	10	- 5	- 7,79	
4	Chăn nuôi			0		
4.1	Bò thịt (con)	746	50	- 696	- 41,76	
4.2	Bò sữa (con)	7.599	12.000	4.401	9,57	
4.3	Heo (con)	12.239	22.000	9.761	12,44	
4.4	Vật nuôi khác	68	20	- 48	- 21,71	
II	Kế hoạch PT nông thôn					
1	Hợp tác xã (cái)	0	2			
2	Tổ Sản xuất (tổ)	0	3			
3	Tiêu thụ nông sản qua HĐ (%)	0%	60%			
III	Mục tiêu					

1	Giá trị sản lượng CĐ 94 (tỷ đồng)	63,82	108,91	45,09	11,28	
2	Giá trị sản lượng Giá TT (tỷ đồng)	126,81	205,17	78,36	10,10	
3	Giá trị/ha (triệu đồng)	62,71	128,23	65,52	15,38	

Các chương trình, dự án đầu tư và hỗ trợ chuyển đổi

STT	Tên chương trình, đề án, dự án	Dự trù kinh phí (triệu đồng)		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó NSTP	
1	Các DA đầu tư cơ sở hạ tầng	20.000	20.000	Nguồn vốn thành phố phân cấp cho huyện theo DA được phê duyệt
2	Nâng cao năng lực SX, kỹ năng cho nông dân xã	800	800	Các hoạt động Khuyến nông, BVTV, BV NL TS, Thú y
3	Hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể và xúc tiến thương mại	1.100	1.100	Các hoạt động PTNT, tư vấn hỗ trợ SXNN
4	Vốn hỗ trợ cho chuyển đổi	75.000	11.250	Theo QĐ 105/2006/QĐ-UBND
5	Hoạt động BCD mô hình xã điểm	150	150	30 triệu/năm
	TỔNG CỘNG	21.900	21.900	

Biểu 4: Kế hoạch, mục tiêu chuyển đổi xã Nhuận Đức, huyện Củ Chi*Đơn vị: ha, con*

STT	CHỈ TIÊU	2005	2010	Tăng(+), giảm(-)	Tốc độ PTBQ(%)	Ghi chú
I	Kế hoạch chuyển đổi CT - VN					
	Tổng diện tích canh tác	1.821	1.790	- 31	- 0,34	
1	Cây hàng năm	922,5	830	- 92,5	- 2,09	
1.1	DT lúa	555	0	- 555		
1.2	DT rau	89	480	391	40,08	
1.3	DT bắp	15	150	136	59,57	
1.5	DT cỏ	58	200	142	28,09	
1.8	Cây khác	206		- 206		
2	Cây lâu năm	877	840	- 37	- 0,86	
2.4	Cây ăn trái	177	483	306	22,23	
2.5	Cây lâu năm khác	700	357	- 343	- 12,60	
3	Diện tích nuôi trồng thủy sản	21	120	99	41,71	
	Cá các loại	21	120	99	41,71	
5	Chăn nuôi					
	Bò thịt (con)	982	3.000	2.018	25,03	
	Bò sữa (con)	226	260	34	2,84	
	Heo (con)	12.000	30.000	18.000	20,11	
	Vật nuôi khác	450	500	50	2,13	
II	Kế hoạch PT nông thôn					
	Hợp tác xã (cái)	0	1			
	Tổ Sản xuất (tổ)	0	4			
	Tiêu thụ nông sản qua HĐ (%)	15%	80%		39,77	
III	Mục tiêu					
6	Giá trị sản lượng CĐ 94 (tỷ đồng)	41,78	118,70	76,92	23,23	
7	Giá trị sản lượng Giá TT (tỷ đồng)	49,24	192,54	143,30	31,35	
8	Giá trị/ha (triệu đồng)	26,95	120,41	93,46	34,90	

Các chương trình, dự án đầu tư và hỗ trợ chuyển đổi

STT	Tên chương trình, đề án, dự án	Dự trữ kinh phí (triệu đồng)		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó NSTP	
1	DA đầu tư cơ sở hạ tầng xã Nhuận Đức, Củ chi	20.000	20.000	Nguồn vốn Thành phố phân cấp cho huyện theo DA được phê duyệt
2	DA RAT, CẮT, Bò thịt, Trăn, nuôi cá xã Nhuận Đức, Củ chi	19.554	2.374	Theo QĐ 105/2006/QĐ-UBND
3	DA ứng dụng công nghệ sinh học Nhuận Đức, Củ chi	200	200	Các hoạt động Khuyến nông, BVTV
4	DA ứng dụng công nghệ thông tin (GIS) Nhuận Đức, Củ chi	100	100	
5	Vốn hỗ trợ cho chuyển đổi	33.400	5.010	Theo QĐ 105/2006/QĐ-UBND
6	Hoạt động BCD mô hình xã điểm	150	150	30 triệu/năm
	TỔNG CỘNG	39.854	22.674	

Biểu 5: Kế hoạch, mục tiêu chuyển đổi xã Bình Mỹ, huyện Củ Chi*Đơn vị: ha, con*

STT	CHỈ TIÊU	2005	2010	Tăng(+), giảm(-)	Tốc độ PTBQ(%)	Ghi chú
I	Kế hoạch chuyển đổi CT - VN					
	Tổng diện tích canh tác	2.002	1.470	- 533	- 6,00	
1	Cây hàng năm	1.332,8	775	- 557,8	- 10,28	
1.1	DT lúa	910	260	- 650	- 22,16	
1.2	DT rau	180,5	270	89,5	8,39	
1.3	Mía	30	30	0	0,00	
1.4	DT cỏ	33	100	67	24,82	
1.5	Hoa nền	3	5	3	14,87	
1.6	Sen	96	100	4	0,82	
1.7	Cây khác	81	10	- 71	- 34,16	
2	Cây lâu năm	664,57	664,57	0	0,00	
2.1	Lài	39	60	21	9,00	
2.2	Cây Tràm	60	100	40	10,76	
2.3	Cây ăn trái	237	460	223	14,18	
2.4	Cây lâu năm khác	328,57	44,57	- 284	- 32,94	
3	Diện tích nuôi trồng thủy sản	5	30	25	43,10	
	Cá các loại	5	30	25	45,65	
	Thủy sản khác (cá sấu, ba ba..)	1	1	0	0,00	
5	Chăn nuôi					
	Bò thịt (con)	281	1.000	719	28,90	
	Bò sữa (con)	800	1.350	550	11,03	
	Heo (con)	2.500	5.000	2.500	14,87	
II	Kế hoạch PT nông thôn					
	Hợp tác xã (cái)	0	1			
	Tổ Sản xuất (tổ)	0	5			
	Tiêu thụ nông sản qua HĐ (%)	5%	70%		69,52	
III	Mục tiêu					
6	Giá trị sản lượng CĐ 94 (tỷ đồng)	32,71	48,81	16,10	8,34	

7	Giá trị sản lượng Giá TT (tỷ đồng)	83,60	199,00	115,40	18,94	
8	Giá trị/ha (triệu đồng)	41,00	119,00	78,00	23,75	

Các chương trình, dự án đầu tư và hỗ trợ chuyển đổi

STT	Tên chương trình, đề án, dự án	Dự trù kinh phí (triệu đồng)		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó NSTP	
1	DA đầu tư cơ sở hạ tầng xã Nhuận đức, Củ Chi	20.000	20.000	Nguồn vốn Thành phố phân cấp cho huyện theo DA được phê duyệt
2	DA RAT, CẮT, Bò thịt, Trăn, nuôi cá	12.386	1.886	Theo QĐ 105/2006/QĐ-UBND
3	DA xây dựng nhà sơ chế đóng gói SPNN	200	200	Các hoạt động PTNT, tư vấn hỗ trợ SXNN
4	DA ứng dụng công nghệ sinh học	200	200	Các hoạt động Khuyến nông, BVTV
5	DA ứng dụng công nghệ thông tin (GIS)	100	100	
6	Hoạt động BCĐ mô hình xã điểm	150	150	30 triệu/năm
	TỔNG CỘNG	12.886	2.386	

Biểu 6: Kế hoạch, mục tiêu chuyển đổi xã Xuân Thới Sơn, huyện Hóc Môn*Đơn vị: ha, con*

STT	CHỈ TIÊU	2005	2010	Tăng(+), giảm(-)	Tốc độ PTBQ(%)	Ghi chú
I	Kế hoạch chuyển đổi CT - VN					
	Tổng diện tích canh tác	1.078	763	- 315	- 6,69	
1	Cây hàng năm	614	350	- 264	- 10,63	
1.1	DT lúa	416	0	- 416		
1.2	DT rau	54	200	146	29,94	
1.3	DT cỏ	10	45	35	35,10	
1.4	Hoa nền	4	15	11	30,26	
1.5	Cây khác	130	90	- 40	- 7,09	
2	Cây lâu năm	458	400	- 58	- 2,67	
2.1	Tre trúc	1	30	29	97,44	
2.2	Cây ăn trái	0	100	100		
2.3	Cây lâu năm khác	457	270	- 187	- 9,99	
3	Diện tích nuôi trồng thủy sản	6	13	7	16,05	
	Cá các loại	6	13	7	16,05	
4	Chăn nuôi					
4.1	Bò thịt (con)	732	1.200	468	10,39	
4.2	Bò sữa (con)	1.000	1.000	0	0,00	
4.3	Heo (con)	1.570	3.500	1.930	17,39	
II	Kế hoạch PT nông thôn					
1	Hợp tác xã (cái)	0	1			
2	Tổ Sản xuất (tổ)	0	4			
3	Tiêu thụ nông sản qua HĐ (%)	5%	65%		67,03	
III	Mục tiêu					
1	Giá trị sản lượng CĐ 94 (tỷ đồng)	17,70	27,75		9,41	
2	Giá trị sản lượng Giá TT (tỷ đồng)	24,87	60,29			
3	Giá trị/ha (triệu đồng)	58,50	100,43		11,41	

Các chương trình, dự án đầu tư và hỗ trợ chuyển đổi

STT	Tên chương trình, đề án, dự án	Dự trù kinh phí (triệu đồng)		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó NSTP	
1	Các DA đầu tư cơ sở hạ tầng	500	500	Nguồn vốn Thành phố phân cấp cho huyện theo DA được phê duyệt
2	Nâng cao năng lực SX, kỹ năng cho nông dân xã	8.899	1.581	Các hoạt động Khuyến nông, BVTV, BV NL TS, Thú y
3	Hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể và Xúc tiến thương mại	1.000	600	Các hoạt động PTNT, tư vấn hỗ trợ SXNN
4	Vốn hỗ trợ cho chuyển đổi	18.000	2.700	Theo QĐ 105/2006/QĐ-UBND
5	Hoạt động BCD mô hình xã điểm	150	150	30 triệu/năm
	TỔNG CỘNG	10.399	2.681	

Biểu 7: Kế hoạch, mục tiêu chuyển đổi xã Nhị Bình, huyện Hóc Môn*Đơn vị: ha, con*

STT	CHỈ TIÊU	2005	2010	Tăng(+), giảm(-)	Tốc độ PTBQ(%)	Ghi chú
I	Kế hoạch chuyển đổi CT - VN					
	Tổng diện tích canh tác	609	545	- 64	- 2,20	
1	Cây hàng năm	226	130	- 96	- 10,47	
1.1	DT lúa	94	0	- 94		
1.2	DT rau	71	100	29	7,09	
1.3	DT cỏ	61	0	- 61		
1.4	Cây khác		30			
2	Cây lâu năm	368	400	32	1,68	
2.1	Lài	120	200	80	10,76	
2.2	Cây ăn trái	248	200	- 48	- 4,21	
3	Diện tích nuôi trồng thủy sản	15	15	0	0,00	
	Cá các loại	15	15	0	0,00	
4	Chăn nuôi					
	Bò thịt (con)	100	200	100	14,87	
	Bò sữa (con)	861	800	- 61	- 1,46	
	Heo (con)	6.571	8.000	1.429	4,01	
	Vật nuôi khác	25	50	25	14,87	
II	Kế hoạch PT nông thôn					
1	Hợp tác xã (cái)	0	2			
2	Tổ Sản xuất (tổ)	0	2			
3	Tiêu thụ nông sản qua HĐ (%)	5%	70%			
III	Mục tiêu					
1	Giá trị sản lượng CĐ 94 (tỷ đồng)	24,64	34,03		6,67	
2	Giá trị sản lượng Giá TT (tỷ đồng)	27,97	57,29			
3	Giá trị/ha (triệu đồng)	45,93	105,12		18,01	

Các chương trình, dự án đầu tư và hỗ trợ chuyển đổi

STT	Tên chương trình, đề án, dự án	Dự trù kinh phí (triệu đồng)		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó NSTP	
1	Nâng cao năng lực kỹ năng cho nông dân	2.000	2.000	Các hoạt động PTNT, tư vấn hỗ trợ SXNN
2	DA Phát triển kinh tế tập thể và Xúc tiến thương mại	900	550	Các hoạt động PTNT, tư vấn hỗ trợ SXNN
3	Vốn hỗ trợ cho chuyển đổi	7.500	1.125	Theo QĐ 105/2006/QĐ-UBND
4	Hoạt động BCD mô hình xã điểm	150	150	30 triệu/năm
	TỔNG CỘNG	2.900	2.550	

Biểu 8: Kế hoạch, mục tiêu chuyển đổi xã Tân Nhật, huyện Bình Chánh*Đơn vị: ha, con*

STT	CHỈ TIÊU	2005	2010	Tăng(+), giảm(-)	Tốc độ PTBQ(%)	Ghi chú
I	Kế hoạch chuyển đổi CT - VN					
	Tổng diện tích canh tác	2.003	1.801	- 202	- 2,10	
1	Cây hàng năm	1513,5	1203	- 310,5	- 4,49	
1.1	DT lúa	1482	800	- 682	- 11,60	
1.2	DT rau	27,22	210	182,78	50,48	
1.3	DT bắp	0	10	10		
1.4	DT cỏ	0	30	30		
1.5	Hoa nền	1	3	2	22,67	
1.6	Cây khác	3	150	147	115,87	
2	Cây lâu năm	329,49	357	27,51	1,62	
2.1	Cây ăn trái	329,49	340	10,51	0,63	
2.2	Cây lâu năm khác		17	17		
3	Diện tích nuôi trồng thủy sản	160	241	81	8,54	
	Cá các loại	160	241	81	8,54	
4	Chăn nuôi					
4.1	Bò thịt (con)	76	500	424	45,76	
4.2	Heo (con)	2.200	12.000	9.800	40,40	
II	Kế hoạch PT nông thôn					
1	Hợp tác xã (cái)	0	1			
2	Tổ Sản xuất (tổ)	0	4			
3	Tiêu thụ nông sản qua HĐ (%)	5%	70%		69,52	
III	Mục tiêu					
1	Giá trị sản lượng CĐ 94 (tỷ đồng)	29,14	61,52	32,38	16,12	
2	Giá trị sản lượng Giá TT (tỷ đồng)	53,54	133,81	80,27	20,11	
3	Giá trị/ha (triệu đồng)	27,67	81,13	53,46	24,00	

Các chương trình, dự án đầu tư và hỗ trợ chuyển đổi

STT	Tên chương trình, đề án, dự án	Dự trù kinh phí (triệu đồng)		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó NSTP	
1	Các DA đầu tư cơ sở hạ tầng	22.300	22.300	Nguồn vốn Thành phố phân cấp cho huyện theo DA được phê duyệt
2	Nâng cao năng lực SX, kỹ năng cho nông dân xã	11.687	2.290	Các hoạt động Khuyến nông, BVTV, BV NL TS, Thú y
3	DA cơ giới hoá, trang thiết bị	800	200	Các hoạt động tư vấn hỗ trợ SXNN
4	Vốn hỗ trợ cho chuyển đổi	9.500	1.140	Theo QĐ 105/2006/QĐ-UBND
5	Hoạt động BCD mô hình xã điểm	150	150	30 triệu/năm
	TỔNG CỘNG	34.787	24.790	

Biểu 9: Kế hoạch, mục tiêu chuyển đổi xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh*Đơn vị: ha, con*

STT	CHỈ TIÊU	2005	2010	Tăng(+), giảm(-)	Tốc độ PTBQ(%)	Ghi chú
I	Kế hoạch chuyển đổi CT - VN					
	Tổng diện tích canh tác	834	360	- 475	- 15,49	
1	Cây hàng năm	523,17	67	- 456,17	- 33,70	
1.1	DT lúa	499,95	0	- 499,95		
1.2	DT rau		5			
1.3	DT bắp	23	0	- 23		
1.4	Hoa lan		35			
1.5	Cây khác		27			
2	Cây lâu năm	254,55	236	- 18,55	- 1,50	
2.1	Cây lâu năm khác	254,55	236	- 18,55	- 1,50	
3	Diện tích nuôi trồng thủy sản	57	57	0	0,00	
3.1	Cá các loại	57	57	0	0,00	
4	Chăn nuôi					
4.1	Bò thịt (con)	236	0			
4.2	Heo (con)	1.329	2.000	671	8,52	
4.3	Vật nuôi khác	261		-261		
II	Kế hoạch PT nông thôn					
1	Hợp tác xã (cái)	0	2			
2	Tổ Sản xuất (tổ)	0	3			
3	Tiêu thụ nông sản qua HĐ (%)	5%	65%		67,03	
III	Mục tiêu					
1	Giá trị sản lượng CĐ 94 (tỷ đồng)	11,09	15,40	4,30	6,67	
2	Giá trị sản lượng Giá TT (tỷ đồng)	18,07	58,00	39,93	26,27	
3	Giá trị/ha (triệu đồng)	21,93	161,30	139,37	49,05	

Các chương trình, dự án đầu tư và hỗ trợ chuyển đổi

STT	Tên chương trình, đề án, dự án	Dự trù kinh phí (triệu đồng)		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó NSTP	
1	Các DA đầu tư cơ sở hạ tầng	4.000	4.000	Nguồn vốn Thành phố phân cấp cho huyện theo DA được phê duyệt
2	Nâng cao năng lực SX, kỹ năng cho nông dân xã	500	500	Các hoạt động Khuyến nông, BVTV, BV NL TS, Thú y
3	DA làng nghề cá cảnh Tân Kiên	19.500	2.000	Theo QĐ 105/2006/QĐ-UBND
4	DA làng nghề trồng hoa Tân Kiên	31.825	3.325	Theo QĐ 105/2006/QĐ-UBND
5	Hoạt động BCD mô hình xã điểm	150	150	30 triệu/năm
	TỔNG CỘNG	55.975	9.975	

Biểu 10: Kế hoạch, mục tiêu chuyển đổi phường Long Phước, quận 9*Đơn vị: ha, con*

STT	CHỈ TIÊU	2005	2010	Tăng(+), giảm(-)	Tốc độ PTBQ(%)	Ghi chú
I	Kế hoạch chuyển đổi CT - VN					
	Tổng diện tích canh tác	1.443	1.031	- 412	- 6,50	
1	Cây hàng năm	633,5	80	- 553,5	- 33,89	
1.1	DT lúa	600	0	- 600		
1.2	Hoa nền	13	30	18	19,14	
1.3	Sen	21	50	29	18,95	
1.4	Cây hàng năm khác		150			
2	Cây lâu năm	792	931	139	3,29	
2.1	Cây ăn trái	533	650	117	4,05	
2.2	Cây lâu năm khác	259	281	22	1,64	
3	Diện tích nuôi trồng thủy sản	18	20	3	2,71	
	Cá các loại	18	20	3	2,71	
4	Chăn nuôi					
4.1	Bò thịt (con)	402		- 402		
4.2	Bò sữa (con)	17		- 17		
43	Heo (con)	358	7.500	7.142	83,75	
II	Kế hoạch PT nông thôn					
1	Hợp tác xã (cái)	0	1			
2	Tổ Sản xuất (tổ)	0	2			
3	Tiêu thụ nông sản qua HĐ (%)	5%	60%		64,38	
III	Mục tiêu					
1	Giá trị sản lượng CĐ 94 (tỷ đồng)	17,35	25,84		8,29	
2	Giá trị sản lượng Giá TT (tỷ đồng)	27,35	66,90		19,59	
3	Giá trị/ha (triệu đồng)	21,90	72,70		27,12	

Các chương trình, dự án đầu tư và hỗ trợ chuyển đổi

STT	Tên chương trình, đề án, dự án	Dự trữ kinh phí (triệu đồng)		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó NSTP	
1	Các DA đầu tư cơ sở hạ tầng	15.000	15.000	Nguồn vốn Thành phố phân cấp cho huyện theo DA được phê duyệt
2	Nâng cao năng lực SX, kỹ năng cho nông dân xã	3.000	3.000	Các hoạt động Khuyến nông, BVTV, BV NL TS, Thú y
3	DA Phát triển kinh tế tập thể và xúc tiến thương mại	400	400	Các hoạt động PTNT, tư vấn hỗ trợ SXNN
4	Vốn hỗ trợ cho chuyển đổi	30.000	4.500	Theo QĐ 105/2006/QĐ-UBND
5	Hoạt động BCD mô hình xã điểm	150	150	30 triệu/năm
	TỔNG CỘNG	18.400	18.400	

Biểu 11: Kế hoạch, mục tiêu chuyển đổi xã Nhơn Đức, huyện Nhà Bè*Đơn vị: ha, con*

STT	CHỈ TIÊU	2005	2010	Tăng(+), giảm(-)	Tốc độ PTBQ(%)	Ghi chú
I	Kế hoạch chuyển đổi CT - VN					
	Tổng diện tích canh tác	1.112	743	- 368,78	- 7,74	
1	Cây hàng năm	778,8	1	- 777,8	- 73,59	
1.1	DT lúa	761		- 761		
1.2	DT rau		1	1		
1.3	Cây khác	18		- 17,8		
2	Cây lâu năm	189	189	0	0,00	
2.1	Cây lâu năm khác	189	189	0	0,00	
3	Diện tích nuôi trồng thủy sản	144	536	391,83	30,06	
3.1	Cá các loại	124	386	261,82	25,49	
3.2	Tôm	20	150	130	49,63	
4	Chăn nuôi					
	Heo (con)	4.666	5.000	334	1,39	
II	Kế hoạch PT nông thôn					
1	Hợp tác xã (cái)	0	1			
2	Tổ Sản xuất (tổ)	0	3			
3	Tiêu thụ nông sản qua HĐ(%)	5%	60%		64,38	
III	Mục tiêu					
1	Giá trị sản lượng CĐ 94 (tỷ đồng)	14,538940	32,12	17,58106	17,18	
2	Giá trị sản lượng Giá TT (tỷ đồng)	21,62	74,94	53,32	28,22	
3	Giá trị/ha (triệu đồng)	23,78	139,60	115,82	42,47	

Các chương trình, dự án đầu tư và hỗ trợ chuyển đổi

STT	Tên chương trình, đề án, dự án	Dự trù kinh phí (triệu đồng)		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó NSTP	
1	Các DA đầu tư cơ sở hạ tầng	20.000	20.000	Nguồn vốn Thành phố phân cấp cho huyện theo DA được phê duyệt
2	DA cải tạo ruộng lúa nuôi thủy sản	22.391	2.278	Theo QĐ 105/2006/QĐ-UBND
3	DA chuyển giao tiến bộ KHKT	500	500	Các hoạt động Khuyến nông, BVTV, BV NL TS, Thú y
4	DA phát triển kinh tế tập thể và xúc tiến thương mại	300	300	Các hoạt động PTNT, tư vấn hỗ trợ SXNN
5	Vốn hỗ trợ cho chuyển đổi	21.920	2.278	Theo QĐ 105/2006/QĐ-UBND
6	Hoạt động BCD mô hình xã điểm	150	150	30 triệu/năm
TỔNG CỘNG		43.191	23.078	

Biểu 12: Kế hoạch, mục tiêu chuyển đổi xã Lý Nhơn, huyện Cần Giờ*Đơn vị: ha, con*

STT	CHỈ TIÊU	2005	2010	Tăng(+), giảm(-)	Tốc độ PTBQ(%)	Ghi chú
I	Kế hoạch chuyển đổi CT - VN					
	Tổng diện tích canh tác	2.482	2.803	321	2,46	
1	Cây hàng năm	358	112	- 246	- 20,74	
1.1	DT lúa	123	0	- 123		
1.2	Cây khác	235	112		- 13,78	
2	Cây lâu năm	352	352		0,00	
2.1	Cây ăn trái		160			
2.2	Cây lâu năm khác	352	192		- 11,42	
3	Diện tích nuôi trồng thủy sản	1.086	1.739	653	9,87	
	Cá các loại	0	70	70		
	Tôm	1.086	1.630	544	8,46	
	Thủy sản khác (cá sấu, ba ba..)	0	39	39		
4	Diêm nghiệp	686	600	- 86	- 2,64	
II	Kế hoạch PT nông thôn					
1	Hợp tác xã (cái)	0	1			
2	Tổ Sản xuất (tổ)	0	2			
3	Tiêu thụ nông sản qua HĐ(%)	15%	80%		39,77	
III	Mục tiêu					
1	Giá trị sản lượng CĐ 94 (tỷ đồng)	241,72	569,30		18,69	
2	Giá trị sản lượng Giá TT (tỷ đồng)	229,16	692,42			
3	Giá trị/ha (triệu đồng)	92,33	230,57		20,09	

Các chương trình, dự án đầu tư và hỗ trợ chuyển đổi

STT	Tên chương trình, đề án, dự án	Dự trù kinh phí (triệu đồng)		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó NSTP	
1	Các DA đầu tư cơ sở hạ tầng	12.300	12.300	Nguồn vốn Thành phố phân cấp cho huyện theo DA được phê duyệt
2	Nâng cao năng lực SX, kỹ năng cho nông dân xã	400	400	Các hoạt động Khuyến nông, BV NL TS
3	DA ứng dụng GAP nuôi tôm	1.500	1.500	Các hoạt động Khuyến nông, BV NL TS
4	DA tái tạo nguồn lợi thủy sản xã Lý Nhơn - CG	1.500	1.500	Các hoạt động Khuyến nông, BV NL TS
5	Vốn hỗ trợ cho chuyển đổi	130.600	19.590	Theo QĐ 105/2006/QĐ-UBND
6	Hoạt động BCD mô hình xã điểm	150	150	30 triệu/năm
	TỔNG CỘNG	15.700	15.700	

Biểu 13: TỔNG HỢP KẾ HOẠCH CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP ĐẾN NĂM 2010 CỦA 12 XÃ ĐIỂM

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	HIỆN TRẠNG 2005	KẾ HOẠCH 2010	Tăng(+), giảm(-)	Tốc độ PTBQ(%)	GHI CHÚ
	Tổng diện tích canh tác	ha	22.831	20.575	- 2.256	97,94	
1	Cây hàng năm	ha	10.412	6.533	- 3.879	91,10	
1.1	DT lúa	ha	8.196	2.010	- 6.186	75,50	
	SL lúa	tấn	42.818	14.744	3.546	80,80	
1.2	DT rau	ha	523	1.776	1.253	127,71	
	SL rau	tấn	27.187	117.370	4.540	133,98	
1.3	DT bắp	ha	188	770	582	132,62	
	SL bắp	tấn	995	6.480	800	145,48	
1.4	Mía	ha	290	30	-260	63,52	
	SL Mía	tấn	20.000	1.850	- 18.150	62,12	
1.5	DT cỏ	ha	332	1.052	720	125,94	
	SL cỏ	tấn	73.250	313.650	10.000	133,76	
1.6	Hoa nền	ha	26	138	112	139,65	
1.7	Đậu phộng	ha	182	360	178	114,62	
	SL Đậu phộng	tấn	1.764	3.500	336	114,69	
1.8	Cây khác	ha	676	397	- 279	89,91	
2	Cây lâu năm	ha	5.659	5.638	-22	99,92	
2.1	Lài	ha	181	310	129	111,36	
2.2	Tre trúc	ha	1	30	29	197,44	
2.3	Cây Tràm	ha	67	100	33	108,34	
2.4	Cây ăn trái	ha	1.878	3.493	1.615	113,21	
	SL trái cây	tấn	18.691	54.972	36.281	124,08	
2.5	Cây lâu năm khác	ha	3.532	1.705	- 1.827	86,44	
3	Đất lâm nghiệp	ha	4.499	4.688	189	100,83	
4	Nuôi trồng thủy sản	ha	1.574	2.916	1.342	113,12	

4.1	DT nuôi cá	ha	468	1.097	629	118,58	
	SL cá các loại	tấn	1.572	5.402	120	128,00	
4.2	DT nuôi tôm	ha	1.106	1.780	674	109,98	
	SL Tôm	tấn	2.405	6.822	4.417	123,19	
4.3	DT T/sản khác (cá sấu, ba ba..)	ha	1	40	39	239,62	
5	Diêm nghiệp	ha	686	800	114	103,12	
	SL Muối	tấn	40.000	56.000	16.000	106,96	
6	Chăn nuôi						
6.1	Bò thịt (con)	con	3.855	7.950	4.095	115,58	
6.2	Bò sữa (con)	con	11.337	17.410	6.073	108,96	
6.3	Heo (con)	con	49.870	115.000	65.130	118,19	
6.4	Vật nuôi khác	con	804	570	- 234	93,35	
	Thịt bò	tấn	1.164	3.461	88	124,35	
	Sữa bò	tấn	23.893	37.899		109,67	
	Thịt heo	tấn	8.511	21.484	644	120,34	
7	Giá trị sản lượng (CĐ 94)	tỷ đồng	548	1.228	680	117,52	
8	Giá trị sản lượng (Giá TT)		750	2.105	1.355	122,92	
9	Giá trị sản xuất/ha	đồng /ha	40.897.961	132.256.069	91.358.108	126,46	

**Biểu 14 : TỔNG HỢP CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẦU TƯ
HỖ TRỢ 12 XÃ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN
(GIAI ĐOẠN 2006 - 2010)**

STT	Tên chương trình, đề án, dự án	Cơ quan chủ quản	Chủ đầu tư	Dự trù kinh phí (triệu đồng)		Ghi chú
				Tổng số	Trong đó NSTP	
I	Dự án xây dựng CSHT			199,991	179,878	Theo DA được duyệt
1	DA Đầu tư cơ sở hạ tầng xã Trung An, Củ Chi	UBND H.CC	Ban QLDA H. CC	20.000	20.000	
2	DA Đầu tư cơ sở hạ tầng xã Trung Lập Hạ, Củ Chi	UBND H.CC	Ban QLDA H. CC	23.500	23.500	
3	DA Đầu tư cơ sở hạ tầng xã Nhuận Đức, Củ Chi	UBND H.CC	Ban QLDA H. CC	20.000	20.000	
4	DA Đầu tư cơ sở hạ tầng xã Bình Mỹ, Củ Chi	UBND H.CC	Ban QLDA H. CC	20.000	20.000	
5	DA Đầu tư cơ sở hạ tầng xã Tân Thạnh Đông, Củ Chi	UBND H.CC	Ban QLDA H. CC	20.000	20.000	
6	DA Đầu tư cơ sở hạ tầng xã Xuân Thới Sơn, Hóc Môn	UBND H.HM	Ban QLDA H. HM	500	500	
7	DA Đầu tư cơ sở hạ tầng xã Tân Kiên, Bình Chánh	UBND H.BC	Ban QLDA H. BC	4.000	4.000	
8	DA Đầu tư cơ sở hạ tầng xã Tân Nhật, Bình Chánh	UBND H.BC	Ban QLDA H. BC	22.300	22.300	
9	DA Đầu tư cơ sở hạ tầng P. Long Phước, quận 9	UBND Q.9	Ban QLDA Q.9	15.000	15.000	
10	DA Đầu tư cơ sở hạ tầng xã Nhơn Đức, Nhà Bè	UBND H.NB	Ban QLDA H. NB	20.000	20.000	
11	DA Cải tạo ruộng lúa nuôi thủy sản xã Nhơn Đức, Nhà Bè	UBND H.NB	UBND XÃ NHƠN ĐỨC	22.391	2.278	
12	DA Đầu tư cơ sở hạ tầng xã Lý Nhơn, Cần Giờ	UBND H.CG	Ban QLDA H. CG	12.300	12.300	
II	Chuyên giao tiến bộ KHKT - Hỗ trợ theo QĐ 105/2006/QĐ-UBND			65,126	20,731	
1	Chuyên giao tiến bộ KHKT - Xây dựng chính sách xã Trung An, Củ Chi	SỞ NN-PTNT	CC PTNT + TT KN	900	900	
2	Nâng cao năng lực kỹ năng cho nông dân xã Trung Lập Hạ, Củ Chi	SỞ NN-PTNT	CC PTNT, TT KN, BVTV	3.000	3.000	
3	Phát triển RAT, CÁT, Bò thịt, Trăn, nuôi cá xã Nhuận Đức, Củ Chi	SỞ NN-PTNT	CC BVTV	19.554	2.374	
4	Chuyên giao tiến bộ KHKT Tân Thạnh Đông, Củ Chi	SỞ NN-PTNT	TTKDG, CC PTNT, TT KN, BVTV	800	800	
5	Phát triển RAT, CÁT, Bò thịt, Trăn, nuôi cá xã Bình Mỹ, Củ Chi	SỞ NN-PTNT	CC BVTV	12.386	1.886	

6	Chuyên giao tiên bộ KHKT-Xây dựng chính sách xã Xuân Thới Sơn, Hóc Môn	SỞ NN-PTNT	CC PTNT, TT KN, BVTV	8.899	1.581	
7	Nâng cao năng lực kỹ năng cho nông dân xã Nhị Bình, Hóc Môn	SỞ NN-PTNT	CC PTNT, TT KN, BVTV	2.000	2.000	
8	Chuyên giao tiên bộ KHKT xã Tân Nhật, Bình Chánh	SỞ NN-PTNT	CC PTNT, TT KN	11.687	2.290	
9	Nâng cao năng lực kỹ năng cho nông dân xã Tân Kiên, Bình Chánh	SỞ NN-PTNT	TT Tư vấn HTNN + CC PTNT	500	500	
10	Nâng cao năng lực kỹ năng cho nông dân xã Long Phước, quận 9	SỞ NN-PTNT	CC PTNT, TT KN, BVTV	3.000	3.000	
11	Chuyên giao tiên bộ KHKT xã Nhơn Đức, Nhà Bè	SỞ NN-PTNT	TT Tư vấn HTNN + CC PTNT	500	500	
12	Chuyên giao TBKT xã Lý Nhơn, Cần Giờ	SỞ NN-PTNT	CC NLTS	400	400	
13	Ứng dụng GAP nuôi tôm xã Lý Nhơn, Cần Giờ	SỞ NN-PTNT	CC BVNL TS	1.500	1.500	
III	Phát triển kinh tế tập thể và Xúc tiến thương mại			3.400	3.400	
1	Phát triển kinh tế tập thể và Xúc tiến thương mại xã Trung An, Củ Chi	SỞ NN-PTNT	TT Tư vấn HTNN + CC PTNT	800	800	
2	Phát triển kinh tế tập thể và Xúc tiến thương mại xã Trung Lập Hạ, Củ Chi	SỞ NN-PTNT	TT Tư vấn HTNN + CC PTNT	400	400	
3	Xây dựng HTX bò sữa Tân Thạnh Đông, Củ Chi	SỞ NN-PTNT	TTKĐG, CC PTNT	1.000	1.000	
4	Xây dựng HTX, Tô HT Tân Thạnh Đông, Củ Chi	SỞ NN-PTNT	TTKĐG, CC PTNT	100	100	
5	Phát triển kinh tế tập thể và Xúc tiến thương mại xã Nhị Bình, Hóc Môn	SỞ NN-PTNT	TT Tư vấn HTNN + CC PTNT	400	400	
6	Phát triển kinh tế tập thể và Xúc tiến thương mại phường Long Phước, quận 9	SỞ NN-PTNT	TT Tư vấn HTNN + CC PTNT	400	400	
7	Phát triển kinh tế tập thể và Xúc tiến thương mại xã Nhơn Đức, Nhà Bè	SỞ NN-PTNT	TT Tư vấn HTNN + CC PTNT	300	300	
IV	Hỗ trợ phát triển Cơ giới hoá, trang thiết bị, công nghệ...			60,725	14,725	
1	Cơ giới hoá, trang thiết bị Trung An, Củ Chi	SỞ NN-PTNT	TT KN	800	800	
2	Cơ giới hoá, trang thiết bị sơ chế bảo quản Trung Lập Hạ, Củ Chi	SỞ NN-PTNT	TT KN	4.000	4.000	
3	xây dựng nhà sơ chế đóng gói SPNN Bình Mỹ, Củ Chi	SỞ NN-PTNT	CC BVTV	200	200	
4	Cơ giới hoá, trang thiết bị Xuân Thới Sơn, Hóc Môn	SỞ NN-PTNT	CC PTNT	500	500	
5	Cơ giới hoá, trang thiết bị Xuân Thới Sơn, Hóc Môn	SỞ NN-PTNT	CC PTNT	500	500	
6	Cơ giới hoá, trang thiết bị Nhị Bình, Hóc Môn	SỞ NN-PTNT	TT KN	500	500	

7	Cơ giới hoá, trang thiết bị Tân Nhật, Bình Chánh	SỐ NN-PTNT	CC PTNT	800	800	
8	ứng dụng công nghệ sinh học Bình Mỹ, Củ Chi	SỐ NN-PTNT	CC BVTV	200	200	
9	ứng dụng công nghệ thông tin (GIS) Bình Mỹ, Củ Chi	SỐ NN-PTNT	CC BVTV	100	100	
10	ứng dụng công nghệ sinh học Nhuận Đức, Củ Chi	SỐ NN-PTNT	CC BVTV	200	200	
11	ứng dụng công nghệ thông tin (GIS) Nhuận Đức, Củ Chi	SỐ NN-PTNT	CC BVTV	100	100	
12	Làng nghề cá cảnh Tân Kiên	SỐ NN-PTNT	TT TVHT NN	19.500	2.000	HT lãi vay
13	Làng nghề trồng hoa Tân Kiên	SỐ NN-PTNT	TT TVHT NN	31.825	3.325	HT lãi vay
14	Tái tạo nguồn lợi thủy sản xã Lý Nhơn, Cần Giờ	SỐ NN-PTNT	CC BVNL TS	1.500	1.500	
TỔNG CỘNG				329,242	218,734	